CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 06 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại số 4, đường 30/04, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 116.598.200.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số 63B – 65B, đường số 2, cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh lô B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm – Cửu Long 3 số 11/3, Thoại Ngọc Hầu, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm: Lô G – Trung tâm thương mại Cái Khế, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- Chi nhánh Hà Nội số 26N, 7A Khu đô thị mới Trung Hòa – Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh số 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương số 22, đường số 2, KCN Việt Nam – Singapore II, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Cửu Long 2 số 66 A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Cửu Long 5 số 135, Nguyễn Trãi, phường 9, tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Tây Ninh số 59B, Nguyễn Thái Học, khu phố 3, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Khu vực đồng bằng số 164, tỉnh lộ 854, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Kiên Giang số 378, đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Đà Nẵng, số 423 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm; thiết bị và dụng cụ y tế; nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc
- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm; thực phẩm, thực phẩm chức năng; các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc
- Mua bán dược liệu
- Đầu tư tài chính

2. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Trần Thị Đào	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Thái Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên HĐQT
Ông Phan Hoàng Minh Trí	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Kiêm Phương	Thành viên HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Minh Tuấn	Thư ký HĐQT

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2010

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2010 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 02 năm 2011.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC ĐỊNH

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số: 11.161/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 28 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cổ phần Dược phẩm Imexpharm vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2011.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TĂNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LÔ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**497.687.799.358**	**527.191.362.616**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**111.006.558.369**	**135.040.362.163**
1. Tiền	111		12.156.558.369	38.188.705.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		98.850.000.000	96.851.656.347
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	**3.601.370.000**	**12.808.230.079**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.829.361.770	15.528.721.770
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3.227.991.770)	(2.720.491.691)
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**199.980.951.371**	**175.894.946.772**
1. Phải thu khách hàng	131		193.039.884.714	158.194.094.276
2. Trả trước cho người bán	132		14.831.329.008	18.008.166.237
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		996.078.349	3.555.940.844
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.886.340.700)	(3.863.254.585)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**172.674.152.596**	**195.920.860.918**
1. Hàng tồn kho	141		173.357.386.690	196.943.207.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(683.234.094)	(1.022.346.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.424.767.022**	**7.526.962.684**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		43.324.245	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.908.447.823	537.837.302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		87.003.367	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	7.385.991.587	6.989.125.382

(Phần tiếp theo ở trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**253.312.521.105**	**204.277.560.874**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**205.072.858.494**	**152.338.481.860**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	144.801.049.985	41.741.255.762
+ Nguyên giá	222		237.011.718.922	132.360.994.776
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.210.668.937)	(90.619.739.014)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	55.801.160.681	55.070.374.842
+ Nguyên giá	228		57.944.913.743	56.444.913.743
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.143.753.062)	(1.374.538.901)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	4.470.647.828	55.526.851.256
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**33.809.734.700**	**37.648.493.700**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.810.876.700	19.810.876.700
3. Đầu tư dài hạn khác	258		20.653.858.000	22.892.628.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(6.655.000.000)	(5.055.011.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.429.927.911**	**14.290.585.314**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	14.429.927.911	14.290.585.314
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**751.000.320.463**	**731.468.923.490**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**161.740.638.564**	**193.739.007.569**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**160.034.916.818**	**182.931.109.156**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	14.587.075.686	30.761.248.043
2. Phải trả người bán	312	5.12	74.783.665.627	56.364.422.820
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	21.746.555.009	46.624.828.362
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	9.261.104.527	23.076.948.167
5. Phải trả người lao động	315		8.540.113.595	6.642.709.588
6. Chi phí phải trả	316	5.14	22.534.687.713	9.239.615.790
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	8.204.729.189	4.665.394.329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	376.985.472	5.555.942.057
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.705.721.746**	**10.807.898.413**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	1.127.000.000	1.127.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	9.029.287.017
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		578.721.746	651.611.396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**589.259.681.899**	**537.729.915.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**589.259.681.899**	**537.729.915.921**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		116.598.200.000	116.598.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		267.450.449.609	267.362.709.609
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(3.287.060.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.287.881.759)	(129.199.249)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		111.952.642.710	85.397.935.480
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.659.820.000	11.659.820.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		80.465.662.197	57.706.720.939
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**751.000.320.463**	**731.468.923.490**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		414.225.679	419.890.689
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		107.843,86	1.859.537,39
+ EUR		-	89.933,17
+ GBP		-	3.600,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN HOÀNG MINH TRÍ	NGUYỄN QUỐC ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	766.505.185.450	663.515.533.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.510.663.923	3.439.404.139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	763.994.521.527	660.076.129.781
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	411.098.324.205	366.643.390.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		352.896.197.322	293.432.738.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.140.477.401	11.245.618.015
7. Chi phí tài chính	22	6.4	8.028.882.512	9.684.938.019
trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.443.259.953*	*1.796.689.873*
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	220.269.736.819	181.876.679.376
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	35.440.715.188	29.965.004.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.297.340.204	83.151.735.168
11. Thu nhập khác	31	6.7	3.428.187.230	37.139.255.540
12. Chi phí khác	32	6.8	4.604.699.718	39.762.637.671
13. Lợi nhuận khác	40		(1.176.512.488)	(2.623.382.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		98.120.827.716	80.528.353.037
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	17.655.165.519	14.336.242.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	485.389.680
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.465.662.197	65.706.720.938
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	5.17	6.934	5.659

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN HOÀNG MINH TRÍ	NGUYỄN QUỐC ĐỊNH

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. **Lợi nhuận trước thuế**	**01**		98.120.827.716	80.528.353.037
2. **Điều chỉnh cho các khoản**				
Khấu hao tài sản cố định	02		16.747.340.529	12.535.128.011
Các khoản dự phòng	03		6.791.462.947	3.708.346.103
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.762.995.781)	(4.605.836.921)
Chi phí lãi vay	06		2.443.259.953	1.796.689.873
3. **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**		**118.339.895.364**	**93.962.680.103**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.273.613.469)	(50.666.800.800)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.585.820.569	(49.803.562.835)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22.492.874.873)	37.341.338.190
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(182.666.842)	1.359.348.970
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.443.259.953)	(1.796.689.873)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(27.900.216.828)	(13.226.434.155)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		24.650.503.207	21.324.678.859
Tiền chi khác từ hoạt kinh doanh	16		(34.432.314.722)	(53.362.918.747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**		**50.851.272.453**	**(14.868.360.288)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.349.308.336)	(41.370.914.892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185.730.476	33.503.295.457
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(31.870.000)	(41.317.946.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.120.000.000	56.736.896.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	100.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.036.130.576	5.338.823.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.039.317.284)**	**12.990.654.041**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.120.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3.193.340.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26.910.055.919	76.903.865.602
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52.224.558.649)	(42.036.066.215)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.319.640.000)	(14.428.340.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(48.634.142.730)**	**25.366.119.387**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(23.822.187.561)**	**23.488.413.140**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**135.040.362.163**	**110.880.677.264**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(211.616.233)	671.271.759
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**111.006.558.369**	**135.040.362.163**

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN HOÀNG MINH TRÍ	NGUYỄN QUỐC ĐỊNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 08 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần đây nhất vào ngày 06 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 4, đường 30/04, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 116.598.200.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2010 gồm:

- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số 63B – 65B, đường số 2, cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh 2 Tp. Hồ Chí Minh lô B16/I, đường số 2A, khu công nghiệp Vĩnh Lộc, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm – Cửu Long 3 số 11/3, Thoại Ngọc Hầu, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm: Lô G – Trung tâm thương mại Cái Khế, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.
- Chi nhánh Hà Nội số 26N, 7A Khu đô thị mới Trung Hòa – Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
- Chi nhánh số 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương số 22, đường số 2, KCN Việt Nam – Singapore II, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Cửu Long 2 số 66 A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Chi nhánh Cửu Long 5 số 135, Nguyễn Trãi, phường 9, tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Tây Ninh số 59B, Nguyễn Thái Học, khu phố 3, phường 3, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Khu vực đồng bằng số 164, tỉnh lộ 854, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Kiên Giang số 378, đường Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Đà Nẵng, số 423 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm; thiết bị và dụng cụ y tế; nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc
- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm; thực phẩm, thực phẩm chức năng; các loại nước uống, nước uống có cồn, có gaz, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người
- Cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc
- Mua bán dược liệu
- Đầu tư tài chính

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hằng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý như sau:

- Đối với tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

- Đối với các khoản nợ phải thu dài hạn bằng ngoại tệ: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Đối với các khoản nợ phải trả dài hạn bằng ngoại tệ:

+ Trường hợp chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái thì chênh lệch tỷ giá hạch toán vào chi phí tài chính trong năm và tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì Công ty được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

+ Trường hợp chênh lệch giảm thì được hạch toán vào thu nhập tài chính.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
+	Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+	Bản quyền phần mềm máy tính	03 năm

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đầu tư mở rộng: miễn 1 năm, giảm 50% cho 4 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu được hưởng ưu đãi theo phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại. Công ty không hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại nên phần thu nhập tăng thêm được miễn thuế, giảm thuế trong năm 2010 được xác định theo tỷ lệ giữa giá trị tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh với tổng nguyên giá tài sản cố định thực tế dùng cho sản xuất, kinh doanh.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

Bảng cân đối kế toán

	Đầu năm (Phân loại lại)	Đầu năm (Đã được trình bày trước đây)
Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.555.942.057
Nợ ngắn hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.555.942.057	-

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.267.367.999	695.743.962
Tiền gửi ngân hàng	10.889.190.370	37.492.961.854
Các khoản tương đương tiền	98.850.000.000	96.851.656.347
Tổng cộng	**111.006.558.369**	**135.040.362.163**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	5.929.361.770	7.398.721.770
Đầu tư ngắn hạn khác	900.000.000	8.130.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	**6.829.361.770**	**15.528.721.770**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.227.991.770)	(2.720.491.691)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	**3.601.370.000**	**12.808.230.079**

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC	16.380	729.800.000	16.380	729.800.000
Công ty Cổ Phần XNK Y Tế Domesco	29.250	2.245.846.770	29.250	2.245.846.770
Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	1.333	239.510.000	1.333	239.510.000
Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết	10.000	239.465.000	10.000	239.465.000
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	13.000	500.000.000	10.000	500.000.000
Quỹ đầu tư chứng khoán VF1	50.000	1.954.100.000	50.000	1.954.100.000
Tập đoàn Bảo Việt	1.720	20.640.000	20.000	1.490.000.000
Cộng	**121.683**	**5.929.361.770**	**136.963**	**7.398.721.770**

Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn:

- Về số lượng: tăng 3.000 cổ phiếu do nhận cổ tức bằng cổ phiếu.
- Về giá trị: không thay đổi

Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Tập đoàn Bảo Việt:

- Về số lượng: bán ra 20.000 cổ phiếu, mua vào 1.720 cổ phiếu.
- Về giá trị: giảm 1.490.000.000 đồng do bán ra, tăng 20.640.000 đồng do mua vào.

Đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	900.000.000	4.600.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.530.000.000
Cộng	**900.000.000**	**8.130.000.000**

(Phần tiếp theo ở trang 18)

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC	16.380	(90.980.000)	16.380	-
Công ty Cổ Phần XNK Y Tế Domesco	29.250	(1.327.396.770)	29.250	(490.844.250)
Công ty Cổ Phần Dược Hậu Giang	1.333	(79.550.000)	1.333	(87.547.441)
Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết	10.000	(239.465.000)	10.000	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	13.000	(116.500.000)	10.000	-
Quỹ đầu tư chứng khoán VF1	50.000	(1.374.100.000)	50.000	(1.264.100.000)
Tập đoàn Bảo Việt	1.720	-	20.000	(878.000.000)
Cộng	**121.683**	**(3.227.991.770)**	**136.963**	**(2.720.491.691)**

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	193.039.884.714	158.194.094.276
Trả trước cho người bán	14.831.329.008	18.008.166.237
Các khoản phải thu khác	996.078.349	3.555.940.844
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**208.867.292.071**	**179.758.201.357**
Dự phòng phải thu khó đòi	(8.886.340.700)	(3.863.254.585)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**199.980.951.371**	**175.894.946.772**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu do bán hàng cho các bên liên quan được chi tiết như sau – xem thêm mục 7:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	12.101.177.667	18.156.079.726
Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Giang	-	7.022.254
Công ty Cổ phần Liên doanh Sotraphar	96.551.008	373.400.656
Tổng cộng	**12.197.728.675**	**18.536.502.636**

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền ứng thiết kế Nhà máy Cephalosporin tại Bình Dương - Kiến trúc sư Nguyễn Đình Hiếu	-	50.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	57.666.667	1.874.977.221
Phải thu tiền bán cổ phần TTDL Đồng Tháp Mười	-	820.000.000
Phải thu thuế GTGT hàng nhập khẩu	50.576.711	395.034.370
Phải thu thuế TNCN bên ngoài	420.223.671	256.672.889
Phải thu khác	467.611.300	159.256.364
Cộng	**996.078.349**	**3.555.940.844**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	110.687.167.183	139.464.378.224
Công cụ, dụng cụ	-	2.601.600
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.871.750.484	11.746.406.212
Thành phẩm	43.632.068.711	38.584.063.875
Hàng hóa	6.279.471.465	7.022.720.600
Hàng gửi bán	886.928.847	123.036.748
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**173.357.386.690**	**196.943.207.259**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(683.234.094)	(1.022.346.341)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**172.674.152.596**	**195.920.860.918**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các mặt hàng cận date, quá date và hàng chậm sản xuất.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	36.553.063
Tạm ứng	2.168.130.614	2.372.205.733
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.217.860.973	4.580.366.586
Tổng cộng	**7.385.991.587**	**6.989.125.382**

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.981	71.440	10.580	2.639	1.720	132.360
Mua trong năm	6.738	19.876	4.337	237	-	31.188
Đầu tư XDCB hoàn thành	33.870	38.283	16.415	-	-	88.568
Thanh lý, nhượng bán	(548)	(13.206)	(377)	-	(463)	(14.594)
Giảm khác	-	(510)	-	-	-	(510)
Số dư cuối năm	**86.041**	**115.883**	**30.955**	**2.876**	**1.257**	**237.012**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.330	50.741	6.912	2.017	1.619	90.619
Khấu hao trong năm	3.837	9.932	1.666	485	58	15.978
Thanh lý, nhượng bán	(548)	(12.998)	(377)	-	(463)	(14.386)
Số dư cuối năm	**32.619**	**47.675**	**8.201**	**2.502**	**1.214**	**92.211**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.651	20.699	3.668	622	101	41.741
Tại ngày cuối năm	**53.422**	**68.208**	**22.754**	**374**	**43**	**144.801**

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 54.246.912.642 đồng

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	785.713.823	55.659.199.920	56.444.913.743
Mua trong năm	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Số dư cuối năm	**785.713.823**	**57.159.199.920**	**57.944.913.743**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	551.515.162	823.023.739	1.374.538.901
Khấu hao trong năm	220.531.669	548.682.492	769.214.161
Số dư cuối năm	**772.046.831**	**1.371.706.231**	**2.143.753.062**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	234.198.661	54.836.176.181	55.070.374.842
Tại ngày cuối năm	**13.666.992**	**55.787.493.689**	**55.801.160.681**

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

ĐVT: nghìn đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
XDCB dở dang các công trình sau:					
- Công trình Nhà máy Cephalosporin tại Bình Dương	54.065.830	33.788.156	(84.921.622)	(30.364)	2.902.000
- Nhà tập thể tại Bình Dương	1.368.444	1.687.119	(3.055.563)	-	-
- Mua NPL thử máy dây chuyền thuốc tiêm	59.322	564	(59.886)	-	-
- Đường nội bộ, nhà bảo vệ, tường rào chi nhánh 2 Tp.HCM	-	531.891	(531.891)	-	-
- Xây dựng trụ sở chính văn phòng công ty	33.255	181.818	-	-	215.073
- Sửa chữa, cải tạo chi nhánh bán hàng tại Bình Dương	-	160.454	-	-	160.454
- Công trình chi nhánh Cửu Long 3	-	697.426	-	-	697.426
- Trung tâm phân phối DP khu vực TPHCM	-	37.512	-	-	37.512
- Chi nhánh Khánh Hòa	-	458.182	-	-	458.182
Tổng cộng	**55.526.851**	**37.543.122**	**(88.568.962)**	**(30.364)**	**4.470.647**

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.810.876.700	19.810.876.700
Đầu tư dài hạn khác	20.653.858.000	22.892.628.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**40.464.734.700**	**42.703.504.700**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.655.000.000)	(5.055.011.000)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**33.809.734.700**	**37.648.493.700**

Đầu tư vào cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	-	182.000.000	-	182.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Giang	561.000	14.288.996.700	561.000	14.288.996.700
Công ty Cổ phần Liên doanh Sotraphar	253.740	5.339.880.000	253.740	5.339.880.000
Cộng	**814.740**	**19.810.876.700**	**814.740**	**19.810.876.700**

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	594.652	20.653.858.000	792.232	22.642.628.000
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	250.000.000
Cộng	**594.652**	**20.653.858.000**	**792.232**	**22.892.628.000**

Lý do thay đổi với các khoản đầu tư vào cổ phiếu:

- Về số lượng: bán ra 200.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Truyền Thông S (O2 TV), mua vào 1.123 cổ phiếu và nhận cổ tức bằng cổ phiếu 1.297 cổ phiếu của Ngân Hàng Phương Nam.
- Về giá trị : giảm 2.000.000.000 đồng do bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Truyền Thông S (O2 TV), tăng 11.230.000 đồng mua thêm cổ phiếu của Ngân Hàng Phương Nam.

Lý do thay đổi với các khoản đầu tư vào loại trái phiếu:

- Về giá trị : giảm 250.000.000 đồng do bán trái phiếu.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Hóa Dược Phẩm Mekophar	77.000	(6.325.000.000)	77.000	(4.785.011.000)
Công ty Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	300.000	(330.000.000)	300.000	(270.000.000)
Cộng	**377.000**	**(6.655.000.000)**	**377.000**	**(5.055.011.000)**

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

Là tiền thuê đất Khu công nghiệp Vĩnh Lộc và Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II.

	Cuối năm	Đầu năm
Số đầu năm	14.290.585.314	12.261.505.844
Tăng trong năm	377.225.000	2.191.893.916
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(237.882.403)	(162.814.446)
Tổng cộng	**14.429.927.911**	**14.290.585.314**

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	10.587.075.686	26.761.248.043
Vay đối tượng khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Tổng cộng	**14.587.075.686**	**30.761.248.043**

Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 10 tháng; lãi suất 0,85%/ tháng; không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn ngân hàng để mua nguyên liệu phục vụ cho sản xuất thuốc, mở L/C nhập khẩu nguyên liệu, bảo lãnh trong nước... và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 04 đường 30/04, phường 01, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, lãi suất vay 1,14%/tháng.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	74.783.665.627	56.364.422.820
Người mua trả tiền trước	21.746.555.009	46.624.828.362
Tổng cộng	**96.530.220.636**	**102.989.251.182**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	904.623.077	1.735.082.465
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	50.576.711	395.034.370
Thuế xuất, nhập khẩu	-	100.817.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.982.541.199	17.025.678.108
Thuế thu nhập cá nhân	1.323.363.540	3.820.336.017
Tổng cộng	**9.261.104.527**	**23.076.948.167**

(Phần tiếp theo ở trang 23)

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Hoa hồng bản quyền	6.682.646.729	4.685.583.026
Chi phí khuyến mãi bằng tiền	-	279.037.352
Chi phí du lịch	5.500.000.000	-
Chi phí thưởng đạt doanh số	1.002.040.984	1.035.058.480
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	-	1.635.818.187
Chi phí quảng bá, giới thiệu sản phẩm	200.000.000	531.380.311
Chi phí tổ chức giới thiệu sản phẩm mới	-	801.804.301
Chi phí bán hàng	8.800.000.000	-
Chi phí phải trả khác	350.000.000	270.934.133
Tổng cộng	**22.534.687.713**	**9.239.615.790**

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	12.325.421	12.325.421
Kinh phí công đoàn	691.237.157	605.767.641
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.501.166.611	4.047.301.267
Tổng cộng	**8.204.729.189**	**4.665.394.329**

Các khoản phải trả, phải nộp khác được chi tiết như sau;

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ tức phải trả	-	57.200.000
Phải trả thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	876.844.714	115.376.548
Thu trả trước tiền hàng Công ty Robinson	4.904.903.570	1.885.188.062
Phải trả khác	1.719.418.327	1.989.536.657
Tổng cộng	**7.501.166.611**	**4.047.301.267**

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.555.942.057	3.256.485.957
Trích lập trong năm	7.151.485.542	9.017.079.357
Tăng khác	271.628.000	-
Sử dụng trong năm	(12.602.070.127)	(6.717.623.257)
Số dư cuối năm	**376.985.472**	**5.555.942.057**

5.17. Phải trả dài hạn khác

Đây là các khoản nhận ký quỹ dài hạn của các nhà thuốc, đại lý.

5.18. Vốn chủ sở hữu
5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	116.598.200.000	278.107.871.250	2.420.789.142	(93.720.000)	-	71.434.145.480	44.105.834.856	512.573.120.728
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(3.193.340.000)	-	-	-	(3.193.340.000)
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	65.706.720.938	65.706.720.938
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(12.242.476.548)	(12.242.476.548)
Trích quỹ	-	-	-	-	-	30.846.278.950	(39.863.358.307)	(9.017.079.357)
Giảm khác	-	(10.745.161.641)	-	-	(129.199.249)	(5.222.668.950)	-	(16.097.029.840)
Số dư đầu năm nay	**116.598.200.000**	**267.362.709.609**	**2.420.789.142**	**(3.287.060.000)**	**(129.199.249)**	**97.057.755.480**	**57.706.720.939**	**537.729.915.921**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	80.465.662.197	80.465.662.197
Trích quỹ	-	-	-	-	-	26.383.107.230	(33.534.592.772)	(7.151.485.542)
Tăng khác	-	-	-	-	789.145.772	171.600.000	57.200.000	1.017.945.772
Bán cổ phiếu quỹ	-	87.740.000	-	3.287.060.000	-	-	-	3.374.800.000
Giảm khác	-	-	-	-	(1.947.828.282)	-	(909.688.167)	(2.857.516.449)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(23.319.640.000)	(23.319.640.000)
Số dư cuối kỳ	**116.598.200.000**	**267.450.449.609**	**2.420.789.142**	**-**	**(1.287.881.759)**	**123.612.462.710**	**80.465.662.197**	**589.259.681.899**

5.18.2 Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	11.659.820	11.659.820
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	11.659.820	11.659.820
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	(57.200)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	11.659.820	11.602.620
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18.3 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	80.465.662.197	65.706.720.938
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	11.604.349	11.610.665
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**6.934**	**5.659**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	8.945.013.808	5.587.230.275
Doanh thu hàng sản xuất	568.437.799.031	453.899.748.248
Doanh thu hàng nhượng quyền	137.277.161.484	169.237.641.381
Doanh thu hàng ngoại nhập	31.256.303.094	26.473.799.936
Doanh thu hàng mua bán khác	20.588.908.033	8.317.114.080
Giảm giá hàng bán	-	(395.283.530)
Hàng bán bị trả lại	(2.510.663.923)	(3.044.120.609)
Doanh thu thuần	**763.994.521.527**	**660.076.129.781**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng xuất khẩu	4.245.051.770	2.609.174.202
Giá vốn hàng sản xuất	256.469.308.544	207.046.204.423
Giá vốn hàng nhượng quyền	100.578.663.522	124.628.945.294
Giá vốn hàng ngoại nhập	30.033.913.306	24.532.375.223
Giá vốn hàng mua bán khác	19.771.387.063	7.826.691.813
Tổng cộng	**411.098.324.205**	**366.643.390.955**

(Phần tiếp theo ở trang 26)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.360.156.276	6.329.206.064
Lãi đầu tư trái phiếu	38.700.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.675.974.300	1.066.267.615
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.065.646.825	880.152.898
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	1.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.969.991.438
Tổng cộng	**10.140.477.401**	**11.245.618.015**

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.443.259.953	1.796.689.873
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.870.511.043	6.752.725.622
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn	2.357.489.079	660.049.191
Chi phí hoạt động tài chính khác	357.622.437	475.473.333
Tổng cộng	**8.028.882.512**	**9.684.938.019**

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.349.192.274	1.446.873.614
Chi phí nhân công	45.981.397.345	24.896.260.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.4484.340	3.297.973.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.980.305.918	89.846.722.715
Chi phí khác	149.664.356.942	62.388.849.192
Tổng cộng	**220.269.736.819**	**181.876.679.376**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.046.584	147.744.241
Chi phí nhân công	16.616.717.744	11.585.431.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.043.809.509	1.182.556.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.459.512	2.845.534.229
Chi phí khác	12.323.681.839	14.203.738.528
Tổng cộng	**35.440.715.188**	**29.965.004.278**

6.7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán phế liệu, công cụ	126.679.816	182.612.241
Thu nhập do giảm giá hàng mua	2.039.685.379	800.350.000
Xử lý hàng thừa khi kiểm kê	459.788.091	568.946.536
Thanh lý nhượng bán tài sản	185.730.476	33.400.000.000
Thu nhập khác	616.303.468	2.187.346.763
Tổng cộng	**3.428.187.230**	**37.139.255.540**

6.8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xuất hàng thanh lý	1.618.957.250	1.348.185.750
Thanh lý nhượng bán tài sản	208.865.271	35.004.000.000
Xử lý hàng thiếu khi kiểm kê	103.414.401	122.970.483
Chi phí khác	2.673.462.796	3.287.481.438
Tổng cộng	**4.604.699.718**	**39.762.637.671**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được dự phòng như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Chuyển nhượng vốn	Cộng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.760.468.648	1.522.619.068	837.740.000	98.120.827.716
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:				
+ Doanh thu cổ tức	(1.675.974.300)	-	-	(1.675.974.300)
+ Chi phí không hợp lệ	2.108.391.861	-	-	2.108.391.861
+ Chi phí vượt mức khống chế	32.513.380.235	-	-	32.513.380.235
Lợi nhuận tính thuế	128.706.266.444	1.522.619.068	837.740.000	131.066.625.512
Thuế suất thuế TNDN phải nộp	20%	25%	25%	-
Thuế TNDN phải nộp	25.741.253.289	380.654.767	209.435.000	26.331.343.056
Thuế TNDN được miễn giảm do đầu tư mở rộng Nhà máy Cephalosporin tại Bình Dương				(8.676.177.537)
Thuế TNDN phải nộp năm 2010				**17.655.165.519**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH dược phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
2. Công ty Cổ phần dược phẩm An Giang	Công ty liên kết
3. Công ty Cổ phần Liên doanh Sotraphar	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.3	12.197.728.675	18.536.502.636

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán sản phẩm	82.312.633.337	63.455.393.401
Thu tiền hàng	65.765.039.614	48.495.943.300
Bù trừ công nợ phải thu	17.847.809.001	7.737.945.438
Bù trừ công nợ phải trả	389.230.418	-
Nhận hàng trả lại	1.122.322.045	113.130.685
Mua hàng	233.750.706	641.357.679

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	2.354.994.431	1.664.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	6.250.566.731	4.386.021.811
Tổng cộng	**8.605.561.162**	**6.050.021.811**

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 01 năm 2011.

TP.Cao Lãnh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN HOÀNG MINH TRÍ	NGUYỄN QUỐC ĐỊNH